

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG
QUÝ IV NĂM 2022**

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		360.665.353.031	503.846.526.708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	185.192.026.064	376.351.994.905
1. Tiền	111		98.192.026.064	26.351.994.905
2. Các khoản tương đương tiền	112		87.000.000.000	350.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	75.000.000.000	50.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		75.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.329.619.692	36.540.450.263
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	29.267.243.203	29.344.424.231
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.057.548.686	1.776.176.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	5.004.827.803	5.419.850.032
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	28.084.741.081	27.851.294.121
1. Hàng tồn kho	141		28.209.602.229	28.029.624.914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(124.861.148)	(178.330.793)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.058.966.194	13.102.787.419
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	-	145.567.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	35.058.966.194	12.957.219.919
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		345.024.049.747	361.786.578.028
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.720.029.724	29.812.963.689
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	30.720.029.724	29.812.963.689
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		63.919.019.971	67.630.080.856
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	63.919.019.971	67.630.080.856
- Nguyên giá	222		562.179.455.441	542.244.979.482
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(498.260.435.470)	(474.614.898.626)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		474.300.000	474.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(474.300.000)	(474.300.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		53.016.667,00	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	53.016.667	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		250.331.983.385	264.343.533.483
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	245.001.335.212	257.687.574.621
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.12	5.330.648.173	6.655.958.862
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		705.689.402.778	865.633.104.736
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		185.353.644.979	218.964.559.454
I. Nợ ngắn hạn	310		185.353.644.979	218.964.559.454
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	34.892.969.486	24.871.886.673
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	14.346.643.061	11.887.139.026
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	24.067.917.994	68.848.281.842
4. Phải trả người lao động	314	V.16	43.963.312.026	29.685.829.992
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	90.000.000	90.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6.089.125.194	3.893.377.428
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.19	61.903.677.218	79.688.044.493
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	520.335.757.799	646.668.545.282
I. Vốn chủ sở hữu	410		520.335.757.799	646.668.545.282
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		470.000.000.000	470.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		470.000.000.000	470.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.270.787.461	21.270.787.461
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(4.265.424.000)	(3.872.124.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.980.085.071	64.980.085.071
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(31.649.690.733)	94.289.796.750
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		788.676.750	94.289.796.750
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(32.438.367.483)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		705.689.402.778	865.633.104.736

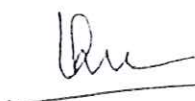
Biên Hòa, ngày 1 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Ngọc Mai Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Quốc Triều

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Kim Vũ

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VLXD BIÊN HOÀ
 Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hoà, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
 Tel: 0251.3859358 - 0251.3850473 Fax: 0251.3859917

Báo cáo tài chính
 Quý 4 năm tài chính 2022
 Mẫu số B 02 - DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	354.642.653.475	261.665.278.345	1.274.618.433.928	941.951.975.937
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.2	354.642.653.475	261.665.278.345	1.274.618.433.928	941.951.975.937
4. Giá vốn hàng bán	11		239.063.973.841	193.796.505.357	972.910.155.918	740.388.749.460
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.3	115.578.679.634	67.868.772.988	301.708.278.010	201.563.226.477
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.098.574.494	6.076.003.408	12.228.340.131	14.743.295.633
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	4.334.198.183	4.915.520.708	18.503.982.069	18.526.760.681
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	14.668.666.811	13.611.648.132	59.268.672.043	50.379.302.555
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		100.674.389.134	55.417.607.556	236.163.964.029	147.400.458.874
12. Thu nhập khác	31	VI.6	691.423.768	9.915.907.098	2.393.521.030	12.086.087.553
13. Chi phí khác	32	VI.7	75.901.850	794.289.416	270.995.852.542	1.298.972.874
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		615.521.918	9.121.617.682	(268.602.331.512)	10.787.114.679
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		101.289.911.052	64.539.225.238	(32.438.367.483)	158.187.573.553
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.15	-	12.937.245.048	-	31.765.171.203
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		101.289.911.052	51.601.980.190	(32.438.367.483)	126.422.402.350
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.8	2.167	932	(694)	2.283
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	2.167	932	(694)	2.283

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

(Signature)

Nguyễn Ngọc Mai Phương

Trần Quốc Triệu

Huỳnh Kim Vũ



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(32.438.367.483)	158.187.573.553
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		24.079.716.982	25.856.502.614
- Các khoản dự phòng	03		(53.469.645)	71.043.180,00
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.178.254.326)	(15.760.804.589)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		(20.590.374.472)	168.354.314.758
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23.644.298.108)	(22.237.710.494)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.145.333.374	16.505.487.984
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.253.282.924	26.735.270.442
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12.831.806.909	6.509.518.475
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(31.079.830.124)	(44.107.268.223)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		17.700.000	31.835.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.802.067.275)	(12.260.147.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(63.868.446.772)	139.531.300.397
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(20.471.758.569)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	1.081.818.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(105.000.000.000)	(198.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		80.000.000.000	268.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.074.656.500	15.205.341.589
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.397.102.069)	86.287.159.770
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(393.300.000)	(434.340.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.20a	(93.501.120.000)	(170.489.626.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(93.894.420.000)	(170.923.966.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(191.159.968.841)	54.894.493.967
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	376.351.994.905	321.457.500.938
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	185.192.026.064	376.351.994.905

Biên Hòa, ngày 13 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Ngọc Mai Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quốc Triều

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Kim Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng: đá xây dựng, cát xây dựng, đất sét nguyên liệu sản xuất gạch ngói, đất san lấp mặt bằng, đất cấp phối giao thông; xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; đại lý tiêu thụ các loại vật liệu xây dựng, trang trí nội thất cao cấp, phụ tùng và thiết bị cơ giới; sản xuất bê tông nhựa nóng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính 2022 Công ty có 653 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 671 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Thành phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân thời điểm và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí thăm dò mỏ đá bao gồm các chi phí phát sinh cho liên quan đến việc khai thác mở rộng mỏ đá. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp dựa trên sản lượng khai thác thực tế.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 37
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	03 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm kế toán. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và chi phí nâng cấp nhằm nâng cao tính năng sử dụng phần mềm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.590.598.000	672.363.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.601.428.064	25.679.631.905
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	87.000.000.000	350.000.000.000
Cộng	<u>185.192.026.064</u>	<u>376.351.994.905</u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 5 tháng, 6 tháng	75.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	<u>75.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu bên liên quan</i>		-
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	29.267.243.203	29.344.424.231
Công ty TNHH Minh Sáu Muồn	645.351.387	2.552.938.527
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Dịch Vụ Vận Chuyển Minh Anh	176.602.484	2.636.570.526
Công Ty TNHH Xây dựng công trình Hùng Vương	2.822.174.500	2.739.240.550
Công ty TNHH Đầu tư Nguyễn Minh	1.105.380.665	2.903.940.135
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Sài Gòn IMC	336.866.293	3.310.088.345
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng BMT	2.684.605.572	4.268.806.873
Ban Quản Lý Dự Án Huyện Nhơn Trạch	7.060.602.815	-
Các khách hàng khác	14.435.659.487	10.932.839.275
Cộng	<u>29.267.243.203</u>	<u>29.344.424.231</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Liên Đoàn Bàn Đồ Địa Chất Miền Nam	1.100.000.000	1.100.000.000
Liên Hiệp Khoa học Sản xuất Địa chất Nam Bộ	748.500.000	-
CTy TNHH MTV Địa Chất Xây Dựng Minh Thái	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH TMDV Siêu thị Co.opmart Biên Hòa	802.000.000	456.072.000
Các nhà cung cấp khác	307.048.686	120.104.000
Cộng	<u>3.057.548.686</u>	<u>1.776.176.000</u>

5. Phải thu khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	35.808.000	-	685.808.000	-
Phải thu bảo hiểm xã hội, y tế	463.681.249	-	466.478.664	-
Phải thu bảo hiểm thất nghiệp	47.834.854	-	48.134.204	-
Lãi tiền gửi tại Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai	2.674.058.000	-	2.293.073.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	1.309.054.795	-	1.536.356.164	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	164.390.905	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	310.000.000	-	390.000.000	-
Cộng	5.004.827.803	-	5.419.850.032	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường các mỏ đá dài hạn. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mỏ Thạnh Phú 1	6.724.345.077	6.699.651.096
Mỏ Tân Cang 1	5.737.396.994	5.566.298.336
Mỏ Thiện Tân 2	8.604.023.004	8.082.774.426
Mỏ Soklu 2	5.554.368.266	5.554.368.266
Mỏ Soklu 5	4.099.896.383	3.909.871.565
Cộng	30.720.029.724	29.812.963.689

6. Nợ quá hạn

Công ty không có nợ phải thu quá hạn thanh toán hay không có khả năng thu hồi.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.025.637.658		5.866.149.618	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.171.252.414		16.016.020.012	
Thành phẩm	11.648.672.922	(124.861.148)	5.344.457.225	(178.330.793)
Hàng hóa	364.039.235		802.998.059	
Cộng	28.209.602.229	(124.861.148)	28.029.624.914	(178.330.793)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	178.330.793	107.287.613
Trích lập dự phòng bổ sung	23.952.550	113.904.134
Hoàn nhập dự phòng	77.422.195	42.860.954
Số cuối năm	124.861.148	178.330.793

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	62.596.546.035	380.936.610.337	94.671.287.353	3.925.535.757	115.000.000	542.244.979.482
Mua trong năm	-	212.962.963	19.083.171.143	82.500.000	-	19.378.634.106
Đầu tư xây dựng cơ bản	-	1.040.107.796	-	-	-	1.040.107.796

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
hoàn thành						
Tháo dỡ, thanh lý		484.265.943	-	-	-	484.265.943
Số cuối năm	62.596.546.035	381.705.415.153	113.754.458.496	4.008.035.757	115.000.000	562.179.455.441
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	20.658.644.641	223.311.711.021	66.686.426.989	3.925.535.757	115.000.000	314.697.318.408
Chờ thanh lý		5.444.096.757	2.184.531.203			7.628.627.960
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	43.457.156.180	345.366.683.834	81.784.508.796	3.891.549.816	115.000.000	474.614.898.626
Khấu hao trong năm	2.606.114.325	14.797.915.779	6.640.325.937	35.360.941	-	24.079.716.982
Tháo dỡ, thanh lý		434.180.138				434.180.138
Số cuối kỳ	46.063.270.505	359.730.419.475	88.424.834.733	3.926.910.757	115.000.000	498.260.435.470
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	19.139.389.855	35.569.926.503	12.886.778.557	33.985.941	-	67.630.080.856
Số cuối năm	16.533.275.530	21.974.995.678	25.329.623.763	81.125.000	-	63.919.019.971
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	19.431.650.773	19.378.634.106	53.016.667
Mua sắm mới 08 xe tải ben hiệu Howo (HD77/2022)	-	11.836.882.254	11.836.882.254	-
Đường dây 22kV và TBA 3 pha 560kVA XN KT Đá-CT4	-	212.962.963	212.962.963	-
Mua sắm 15 xe tải ben mới 100%	-	7.299.305.556	7.246.288.889	53.016.667
Mua sắm 01 Máy định vị vệ tinh GNSS Receiver E Survey E600	-	82.500.000	82.500.000	-
Xây dựng cơ bản	-	1.040.107.796	1.040.107.796	-
Lắp đặt mới máy bơm nước cs 315Kw- XNKT Đá (Thiện tân)	-	1.040.107.796	1.040.107.796	-
Cộng	-	20.471.758.569	20.418.741.902	53.016.667

11. Chi phí trả trước**11a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí cước viễn thông

11b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí đền bù mỏ Thạnh Phú 1	54.816.565.653	56.574.769.790
Chi phí đền bù mỏ Soklu 2, Soklu 5	4.162.640.184	5.517.405.797
Chi phí đền bù mỏ Tân Cang 1	65.273.704.373	68.156.520.076
Chi phí bồi thường mỏ Thiện Tân 2	116.678.849.698	122.888.811.618
Chi phí lập đề án, thăm dò, bồi thường đất mỏ đá Đồi Chùa 2	2.279.247.710	2.279.247.710

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí bồi thường thiệt hại môi trường	894.036.000	1.043.028.000
Chi phí hỗ trợ kinh phí sửa chữa nút nhà hộ dân	810.041.594	1.096.541.630
Chi phí trả trước dài hạn khác	86.250.000	131.250.000
Cộng	<u>245.001.335.212</u>	<u>257.687.574.621</u>

- 12. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**
Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế trên 1 năm chưa sử dụng.

- 13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Nam Phong	3.359.299.680	5.164.952.540
Tổng công ty Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc Phòng	3.635.711.867	3.554.231.137
Công Ty TNHH MTV Sản xuất Ô Tô Chuyên Dụng Trường Hải	4.575.000.000	-
Công Ty TNHH Ròng Việt	614.860.450	649.676.027
Các nhà cung cấp khác	22.708.097.489	15.503.026.969
Cộng	<u>34.892.969.486</u>	<u>24.871.886.673</u>

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

- 14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Thi Công Xây Dựng Cầu Đường Hồng An	430.586.661	272.260.263
Công Ty TNHH MTV Thiện Khiêm	1.083.719.631	495.945.225
Công ty Cổ phần Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế Giới Nhà	589.528.461	178.891.182
Công Ty TNHH MTV Xuân Đào	103.411.085	44.458.747
Công Ty TNHH MTV Bảo Gia Minh	1.995.916.305	75.013.300
Các khách hàng khác	10.143.480.918	10.820.570.309
Cộng	<u>14.346.643.061</u>	<u>11.887.139.026</u>

- 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.526.676.950	-	75.901.868.099	76.000.176.525	7.428.368.524	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.235.677.134	-	-	31.079.830.124	-	26.844.152.990
Thuế thu nhập cá nhân	248.891.486	-	4.410.561.011	4.386.649.940	272.802.557	-
Thuế tài nguyên	51.909.909.565	-	132.114.879.326	171.158.553.635	12.866.235.256	-
Tiền thuê đất	-	12.957.219.919	17.660.139.612	11.428.000.000	-	6.725.080.307
Thuế đất phi nông nghiệp	-	-	1.179.865.499	1.179.865.499	-	-
Phí bảo vệ môi trường	3.983.601.219	-	41.692.102.369	42.175.191.931	3.500.511.657	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	943.525.488	-	25.778.189.525	28.211.447.910	-	1.489.732.897
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung	-	-	270.428.101.331	270.428.101.331	-	-
Cộng	<u>68.848.281.842</u>	<u>12.957.219.919</u>	<u>569.174.706.772</u>	<u>636.056.816.895</u>	<u>24.067.917.994</u>	<u>35.058.966.194</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nước:	5%
- Sản phẩm khác:	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(32.438.367.483)	158.187.573.553
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.032.462.677	638.282.461
Thu nhập chịu/tính thuế	<u>(31.405.904.806)</u>	<u>158.825.856.014</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>-</u>	<u>31.765.171.203</u>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên với đơn giá tính thuế và thuế suất như sau:

	<u>Giá tính thuế (VND/m³)</u>	<u>Thuế suất</u>
- Đất san lấp	60.000	7%
- Đất phún sỏi	65.000	7%
- Đất gạch	150.000	15%
- Nước sinh hoạt	4.000	3%
- Nước sản xuất	7.000	8%
- Cát khai thác tuyến rửa trên bờ	272.000	15%
- Đá thành phẩm	Giá bán bình quân (nhưng không được thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định)	10%

Tiền thuê đất

Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan thuế đối với diện tích và đơn giá thuê đất theo quyết định cho thuê đất và hợp đồng cho thuê đất.

Phí bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp phí bảo vệ môi trường theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản với đơn giá như sau:

	<u>VND/m³</u>	<u>VND/tấn</u>
- Đất gạch:	2.200	
- Đất san lấp:	2.200	
- Cát xây dựng:	4.400	
- Đá nguyên liệu:		3.003

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Công ty nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các mỏ đá xây dựng theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và thông báo của Cục thuế tỉnh Đồng Nai.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả - phí kiểm toán

18. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm - Đồng Nai	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	6.089.125.194	3.893.377.428
Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa phải trả	-	791.368.638
Công ty TNHH Xây dựng Đỗ Lý	3.137.174.192	1.292.251.000
Công Ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Phúc Nguyễn	649.207.200	1.000.008.200
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	<u>2.302.743.802</u>	<u>809.749.590</u>
Cộng	<u>6.089.125.194</u>	<u>3.893.377.428</u>

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	37.639.406.390	9.639.340.000	28.000.066.390
Quỹ phúc lợi	40.152.302.068	6.248.691.240	33.903.610.828
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	<u>1.896.336.035</u>	<u>1.896.336.035</u>	-
Cộng	<u>79.688.044.493</u>	<u>17.784.367.275</u>	<u>61.903.677.218</u>

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	470.000.000.000	21.270.787.461	(3.437.784.000)	52.337.844.836	170.594.733.199	710.765.581.496
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(434.340.000)	-	-	(434.340.000)
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	126.422.402.350	126.422.402.350
Trích lập quỹ năm trước	-	-	-	12.642.240.235	(32.237.712.599)	(19.595.472.364)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	(170.489.626.200)	(170.489.626.200)
Số dư cuối năm trước	<u>470.000.000.000</u>	<u>21.270.787.461</u>	<u>(3.872.124.000)</u>	<u>64.980.085.071</u>	<u>94.289.796.750</u>	<u>646.668.545.282</u>
Số dư đầu năm nay	470.000.000.000	21.270.787.461	(3.872.124.000)	64.980.085.071	94.289.796.750	646.668.545.282
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(393.300.000)	-	-	(393.300.000)
Trích lập quỹ năm nay	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	(32.438.367.483)	(32.438.367.483)
Chia cổ tức năm trước trong năm nay	-	-	-	-	(93.501.120.000)	(93.501.120.000)
Số dư cuối năm nay	<u>470.000.000.000</u>	<u>21.270.787.461</u>	<u>(4.265.424.000)</u>	<u>64.980.085.071</u>	<u>(31.649.690.733)</u>	<u>520.335.757.799</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	230.300.000.000	230.300.000.000
Công ty TNHH Đầu tư KSB	45.000.000.000	45.000.000.000
Các cổ đông khác	194.700.000.000	194.700.000.000
Cộng	<u>470.000.000.000</u>	<u>470.000.000.000</u>

20c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.000.000	47.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.000.000	47.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	47.000.000	47.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(249.440)	(226.440)
- Cổ phiếu phổ thông	(249.440)	(226.440)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.750.560	46.773.560
- Cổ phiếu phổ thông	46.750.560	46.773.560
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20d. Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2021, kết luận thanh tra số 991/KL-TTr của Thanh tra Bộ Tài chính ngày 20 tháng 09 năm 2022, Công ty tiến hành phân phối lại lợi nhuận sau thuế năm 2021 như sau:

	<u>VND</u>
• Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2021	: 12.642.240.235
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021	: 17.699.136.329
• Thưởng Ban điều hành 2021	: 1.896.336.035

Năm 2022, Công ty có lợi nhuận âm nên không tiến hành trích lập các quỹ

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản nợ phải thu tiền hàng một số khách hàng với số tiền 5.965.381.142 VND đã được xóa sổ do không có khả năng thu hồi (số đầu năm là 5.965.381.142 VND).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán đất, đá	867.500.749.300	653.385.295.675
Doanh thu xây dựng	29.898.526.747	15.023.657.273
Doanh thu bán hàng hóa	296.056.911.024	230.026.911.498
Doanh thu khác	81.162.246.857	43.516.111.491
Cộng	<u>1.274.618.433.928</u>	<u>941.951.975.937</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh cho Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai trong năm là 46.270.000 VND (năm trước là 0 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn đất, đá xuất bán	610.408.954.364	495.336.813.512
Giá vốn hoạt động xây dựng	28.605.843.541	13.833.671.113
Giá vốn hàng hóa xuất bán	255.390.969.213	189.228.687.745
Giá vốn khác	78.504.388.800	41.989.577.090
Cộng	<u>972.910.155.918</u>	<u>740.388.749.460</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.847.355.131	14.357.530.633
Lãi tiền ký quỹ BVMT	380.985.000	385.765.000
Cộng	<u>12.228.340.131</u>	<u>14.743.295.633</u>

4. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	5.325.095.930	5.888.977.533
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ, đồ dùng	150.870.127	843.455.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.131.976.881	1.438.890.840
Chi phí vận chuyển, gia công	4.475.472.108	2.064.807.666
Các chi phí khác	7.420.567.023	8.290.628.653
Cộng	<u>18.503.982.069</u>	<u>18.526.760.681</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	33.282.240.802	27.258.466.111
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.278.954.015	986.261.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.030.003.946	1.390.366.320
Chi phí sửa chữa thiết bị	14.836.865.139	12.273.606.126
Các chi phí khác	8.840.608.141	8.470.602.330
Cộng	<u>59.268.672.043</u>	<u>50.379.302.555</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình	-	1.017.508.956
Thu nhập từ bán vật tư	-	418.181.818
Thu nhập từ bán phế liệu	1.128.989.025	684.052.712
Thừa kiểm kê	936.286.203	540.250.979
Thu nhập từ giảm tiền thuê đất (*)	218.175.214	9.318.628.421
Thu nhập khác	110.070.588	107.464.667
Cộng	<u>2.393.521.030</u>	<u>12.086.087.553</u>

(*) Khoản thu nhập từ việc được giảm tiền thuê đất dựa vào Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 25 tháng 09 năm 2021 về việc giảm tiền thuê đất năm 2021 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định	50.085.805	
Thanh lý vật tư, vật liệu		416.066.593
Chi phí thẩm định giá, bán đấu giá tài sản cố định	61.399.074	34.762.388

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung từ 2014 đến 2021 (**)	270.428.101.331	-
Chi phí khác	456.266.332	848.143.893
Cộng	270.995.852.542	1.298.972.874

(**) Khoản tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nộp bổ sung từ năm 2014 đến năm 2021 theo Thông báo nộp tiền số 14 và 15/TB-CTDON.QLHKDCN&TK ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Cục thuế Đồng Nai; 26, 28, 32/TB-CTDON.QLHKDCN&TK ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Cục thuế Đồng Nai

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(32.438.367.483)	126.422.402.350
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(17.699.136.329)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	(1.896.336.035)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(32.438.367.483)	106.826.929.986
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	46.756.672	46.782.328
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(694)	2.283

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	46.773.560	46.798.960
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	(16.888)	(16.632)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	46.756.672	46.782.328

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228.794.695.086	152.913.997.262
Chi phí nhân công	136.181.498.988	113.822.427.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.079.716.982	25.856.502.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.917.354.753	174.453.322.921
Chi phí khác	352.159.119.904	287.242.914.192
Cộng	976.132.385.713	754.289.164.039

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng
Năm nay			
Huỳnh Xuân Đạo- Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.140.000.000	-	1.140.000.000
Huỳnh Kim Vũ- Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty	960.000.000	168.000.000	1.128.000.000
Nguyễn Quốc Phòng- Thành viên Hội đồng quản trị	-	168.000.000	168.000.000
Nguyễn Thanh Tùng- Thành viên Hội đồng quản trị	-	168.000.000	168.000.000
Phạm Quốc Thái- Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Giám đốc Công ty	840.000.000	168.000.000	1.008.000.000
Nguyễn Xuân Việt- Phó Giám đốc Công ty	840.000.000	-	840.000.000
Nguyễn Hùng Thắng- Phó Giám đốc Công ty	840.000.000	36.000.000	876.000.000
Trần Quốc Triều- Kế toán trưởng Công ty	593.333.333	-	593.333.333
Huỳnh Đường Tài- Trưởng Ban kiểm soát	600.000.000	-	600.000.000
Nguyễn Thị Thu Trà- Kiểm soát viên	-	126.000.000	126.000.000
Nguyễn Thị Thanh Trúc- Kiểm soát viên	-	126.000.000	126.000.000
Cộng	5.813.333.333	960.000.000	6.773.333.333
Năm trước			
Huỳnh Xuân Đạo- Chủ tịch Hội đồng quản trị	971.818.182	94.182.000	1.066.000.182
Huỳnh Kim Vũ- Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty	1.060.909.091	73.818.000	1.134.727.091
Nguyễn Quốc Phòng- Thành viên Hội đồng quản trị	-	168.000.000	168.000.000
Nguyễn Thanh Tùng- Thành viên Hội đồng quản trị	-	168.000.000	168.000.000
Phạm Quốc Thái- Thành viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng Công ty	840.000.000	168.000.000	1.008.000.000
Nguyễn Hùng Thắng- Phó Giám đốc Công ty	907.272.727	36.000.000	943.272.727
Nguyễn Xuân Việt- Phó Giám đốc Công ty	840.000.000	-	840.000.000
Huỳnh Đường Tài- Trưởng Ban kiểm soát	600.000.000	-	600.000.000
Nguyễn Thị Thu Trà- Kiểm soát viên	-	126.000.000	126.000.000
Huỳnh Huy Anh Thư- Kiểm soát viên	-	57.750.000	57.750.000
Nguyễn Thị Thanh Trúc- Kiểm soát viên	-	68.250.000	68.250.000
Cộng	5.220.000.000	960.000.000	6.180.000.000

Lương và thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt năm 2022 là 6.773.333.333 VND (năm trước là 6.180.000.000 VND).

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai là Công ty chiếm 49% vốn cổ phần trong Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh với Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, trong năm Công ty còn phát sinh giao dịch trả cổ tức cho Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai với số tiền là 46.060.000.000 VND (năm trước là 83.944.350.000 VND).

Giá hàng hóa cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được trình bày tại thuyết minh số V.3.

Khoản công nợ phải thu Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho nợ phải thu Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu khai thác đá vật liệu xây dựng (chiếm trên 90% tổng doanh thu), doanh thu hoạt động xây dựng công trình hạ tầng khu tái định cư Phước An và thi công hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi tuyến đường N23 là không thường xuyên (chiếm 2,35%) và toàn bộ sản phẩm được tiêu thụ tại Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Trong năm Công ty đã điều chỉnh số liệu năm trước theo Kết luận thanh tra số 991/KL-TTr của Thanh tra Bộ Tài chính ngày 20 tháng 09 năm 2022.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
<i>Bảng cân đối kế toán</i>					
Nợ phải trả	300	189.553.259.906	29.411.299.548	218.964.559.454	
Nợ ngắn hạn	310	189.553.259.906	29.411.299.548	218.964.559.454	
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	34.042.010.187	34.806.271.655	68.848.281.842	(i)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	85.083.016.600	(5.394.972.107)	79.688.044.493	(ii)
Vốn chủ sở hữu	400	676.079.844.830	(29.411.299.548)	646.668.545.282	
Vốn chủ sở hữu	410	676.079.844.830	(29.411.299.548)	646.668.545.282	
Quỹ đầu tư phát triển	418	68.460.712.237	(3.480.627.166)	64.980.085.071	(ii)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	120.220.469.132	(25.930.672.382)	94.289.796.750	
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	120.115.362.133	(25.930.672.382)	94.184.689.751	(iii)
(i) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
- Tăng thuế tài nguyên phải nộp				43.507.839.569	
- Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp				(8.701.567.914)	
Cộng				34.806.271.655	
(ii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển					
Giảm do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm.					
(iii) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối					
- Giảm do điều chỉnh tăng thuế tài nguyên				(43.507.839.569)	
- Tăng do điều chỉnh giảm thuế TNDN				8.701.567.914	
- Tăng do giảm trích quỹ khen thưởng phúc lợi				5.394.972.107	
- Tăng do giảm trích quỹ đầu tư phát triển				3.480.627.166	
Cộng				(25.930.672.382)	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

4b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng là từ 1 năm trở xuống.

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro giá nguyên vật liệu.

Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

4d. Tài sản đảm bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	185.192.026.064	-	376.351.994.905	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	75.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	29.267.243.203	-	29.344.424.231	-
Các khoản phải thu khác	35.013.142.519	-	34.032.392.853	-
Cộng	324.472.411.786	-	489.728.811.989	-

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	34.892.969.486	24.871.886.673
Các khoản phải trả khác	6.179.125.194	3.192.008.790
Cộng	41.072.094.680	28.063.895.463

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Biên Hòa, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Ngọc Mai Phương
Người lập

Trần Quốc Triều
Kế toán trưởng



Huỳnh Kim Vũ
Giám đốc